TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 128/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 21/8/2017
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Hiệp Phong.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Xuyên.

Ông Trương Phước Công.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Trần Thị Kim Trang là Thư ký Toà án nhân dân huyện Chợ Mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 310/2017/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2017 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2017/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1968; (có mặt).

Cư trú: ấp T2, thị trấn C, huyện C, tỉnh A.

Địa chỉ liên lạc: ấp T1, thị trấn C, huyện C, tỉnh A.

Bị đơn: Ông Đinh Công D, sinh năm 1968; (có văn bản đề nghị vắng mặt).

Cư trú: ấp T2, thị trấn C, huyện C, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim S trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông D đám cưới vào năm 1992, hôn nhân do mai mối và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 1996 thì xảy ra mâu thuẫn. Nay nhận thấy tình cảm không còn, bà yêu cầu được ly hôn với ông Đinh Công D; Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Đinh Công D1, sinh ngày 14 tháng 02 năm 1993. Hiện nay, con chung đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đinh Công D trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà S đám cưới vào năm 1992 và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian chung sống, hai người không hợp nhau. Nay, bà S yêu cầu ly hôn, ông đồng ý; Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Đinh Công D1, sinh ngày 14 tháng 02 năm 1993, đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có.

Bà S và ông D chung sống với nhau không đăng ký kết hôn là không tuân thủ theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Tòa án không hòa giải về quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông D.

Tại phiên tòa, bà S vẫn giữ nguyên ý kiến ban đầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu ý kiến:

Từ khi Tòa án giải quyết cho đến nay, Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đều chấp hành đúng quy định pháp luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Theo bà S trình bày: Bà và ông D kết hôn năm 1992, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận bà S và ông D là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung tên Đinh Công D1 đã trưởng thành nên không đề cập đến.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Kim S khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đinh Công D, ông D cư trú ấp T2, thị trấn C, huyện C, tỉnh A, Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Đinh Công D có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

1. Về hôn nhân: Bà S khởi kiện ly hôn vớ ông D. Bà S, ông D có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau vào năm 1992. Ông bà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định "Nam, nữ có đủ điều kiện

kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng". Xét, không công nhận bà Nguyễn Thị Kim S và ông Đinh Công D là vợ chồng

2. Về con chung: Bà S, ông D thống nhất có 01 con chung tên Đinh Công D1, sinh ngày 14 tháng 02 năm 1993, đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

Ghi nhận bà S, ông D xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của hai người trong thời kỳ hôn nhân thì bà S, ông D phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 28, 35, 39, 228, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không công nhận bà Nguyễn Thị Kim S và ông Đinh Công D là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0014085 ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Bà S đã nộp đủ án phí.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND huyện (2);
- Chi cục THADS huyện (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

Lại Hiệp Phong